

DAS28 bao gồm IL-1 $\alpha$ , IL-4 và IFN- $\gamma$ . Đồng thời, VEGF, TNF- $\alpha$  và RF cũng thể hiện mối tương quan yếu với điểm DAS28.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aletaha D., Neogi T., Silman A.J., et al. 2010 Rheumatoid arthritis classification criteria: an American College of Rheumatology/European League Against Rheumatism collaborative initiative. *Arthritis Rheum.* 2010; 62(9):2569-2581.
2. Alunno A., Carubbi F., Giacomelli R., Gerli R. Cytokines in the pathogenesis of rheumatoid arthritis: new players and therapeutic targets. *BMC Rheumatol.* 2017; 1:3.
3. Burska A., Boissinot M., Ponchel F. Cytokines as biomarkers in rheumatoid arthritis. *Mediators Inflamm.* 2014; 2014:545493.
4. Dissanayake K., Jayasinghe C., Wanigasekara P., Sominanda A. Potential applicability of cytokines as biomarkers of disease activity in rheumatoid arthritis: Enzyme-linked immunosorbent spot assay-based evaluation of TNF- $\alpha$ , IL-1 $\beta$ , IL-10 and IL-17A. *PLoS One.* 2021; 16(1):e0246111.
5. Koper-Lenkiewicz O.M., Gińdzieńska-Sieśkiewicz E., Kamińska J., et al. Could IL-1 $\beta$ , IL-6, IFN- $\gamma$ , and sP-selectin serum levels be considered as objective and quantifiable markers of rheumatoid arthritis severity and activity? *Rheumatologia.* 2022; 60(1):16-25.
6. Li B., Guo Q., Wang Y., et al. Increased serum interleukin-2 levels are associated with abnormal peripheral blood natural killer cell levels in patients with active rheumatoid arthritis. *Mediators Inflamm.* 2020; 2020:6108342.
7. Meyer P.W., Hodgkinson B., Ally M., et al. Circulating cytokine profiles and their relationships with autoantibodies, acute phase reactants, and disease activity in patients with rheumatoid arthritis. *Mediators Inflamm.* 2010; 2010:158514.
8. Osiri M., Wongpiyabovorn J., Sattayasomboon Y., Thammacharoenrach N. Inflammatory cytokine levels, disease activity, and function of patients with rheumatoid arthritis treated with combined conventional disease-modifying antirheumatic drugs or biologics. *Clin Rheumatol.* 2016; 35(7):1673-1681.
9. Sokolova M.V., Schett G., Steffen U. Autoantibodies in rheumatoid arthritis: historical background and novel findings. *Clin Rev Allergy Immunol.* 2022; 63(2):138-151.

## THỰC TRẠNG KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, THỰC HÀNH VỀ SỨC KHỎE SINH SẢN VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2023

Lê Thị Việt Trinh<sup>1</sup>, Dương Phúc Lam<sup>2</sup>

### TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Đặt vấn đề: Sức khỏe sinh sản là một trong những yếu tố quan trọng có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển lành mạnh về thể chất và tinh thần đối với vị thành niên. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỷ lệ học sinh có kiến thức, thái độ, thực hành đúng về sức khỏe sinh sản và tìm hiểu một số yếu tố liên quan ở học sinh trung học phổ thông tại Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng năm 2023. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Sử dụng phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích, áp dụng phương pháp chọn mẫu cụm qua 03 giai đoạn với cỡ mẫu 666 học sinh. **Kết quả:** Tỷ lệ học sinh có kiến thức, thái độ và thực hành chung về sức khỏe sinh sản đúng lần lượt là 75,4%, 80,5% và 68,6%. Một số yếu tố có liên quan đến kiến thức và thái độ của học sinh: giới tính, môi trường sống khi học tập và việc tham gia lớp học/buổi tuyên truyền về sức khỏe sinh sản. Có mối liên quan giữa kiến thức chung với thái độ chung và thực hành chung về sức

khỏe sinh sản. **Kết luận:** Kiến thức, thái độ, thực hành đúng về sức khỏe sinh sản của học sinh vẫn còn hạn chế. **Từ khóa:** KAP, Sức khỏe sinh sản, vị thành niên, Sóc Trăng.

### SUMMARY

#### CURRENT STATUS OF KNOWLEDGE, ATTITUDE AND PRACTICES IN REPRODUCTIVE HEALTH AND RELATED FACTORS IN HIGH SCHOOL STUDENTS IN SOC TRANG CITY, SOC TRANG PROVINCE IN 2023

**Background:** Reproductive health is one of the important factors that determine the healthy physical and mental development of adolescents. **Objectives:** To determine the proportion of students with correct knowledge, attitudes, and practices about reproductive health and learn some factors related to incorrect knowledge, attitudes, and practices about reproductive health among high school students in Soc Trang City, Soc Trang Province, in 2023. **Materials and methods:** Using the analytical cross-sectional descriptive research method, we applied the cluster sampling method through three stages with a sample size of 666 high school students. **Results:** The percentage of students with correct general knowledge, general attitudes, and general practices about reproductive health is 75.4%, 80.5%, and 68.6%, respectively. Some factors related to students'

<sup>1</sup>Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng

<sup>2</sup>Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Chịu trách nhiệm chính: Lê Thị Việt Trinh

Email: vtrinh263@gmail.com

Ngày nhận bài: 8.7.2024

Ngày phản biện khoa học: 21.8.2024

Ngày duyệt bài: 18.9.2024

knowledge and attitudes are gender, living environment while studying, and participation in classes or propaganda sessions on reproductive health. There is a relationship between general knowledge, and general attitudes and general practices regarding reproductive health. **Conclusions:** The rate of knowledge, attitudes, and correct practices about reproductive health among students is still limited. **Keywords:** KAP, Reproductive health, Soc Trang.

**I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO), hàng năm có 21 triệu bé gái từ 15-19 ở các quốc gia đang phát triển mang thai [1]. Trong đó có 5,6 triệu ca phá thai mỗi năm ở trẻ vị thành niên 15-19 tuổi, trong đó có 3,9 triệu ca phá thai không an toàn, chiếm 18% tổng tỷ lệ phá thai không an toàn trên toàn thế giới [2].

**Số liệu của Hội Kế hoạch hóa gia đình Việt Nam**, cả nước có gần 300.000ca/năm nạo hút thai, chủ yếu ở độ tuổi 15-19, trong đó 60-70% là học sinh, sinh viên. Đáng chú ý, tỷ lệ phá thai trên 12 tuần tuổi chiếm tới gần 80%. Tuổi dậy thì và tuổi quan hệ tình dục lần đầu có xu hướng trẻ hóa. Tỷ lệ quan hệ tình dục lần đầu trước 14 tuổi của Vị thành niên tăng gấp hai lần trong 6 năm, từ 1,45% (2013) lên 3,51% (2019) [3]. Trong khi Vị thành niên/Thanh niên chưa có kiến thức, thực hành chưa đúng về sức khỏe tình dục, gặp nhiều rào cản khi tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản đảm bảo chất lượng [4].

Tại tỉnh Sóc Trăng, công tác truyền thông, giáo dục và chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên còn nhiều hạn chế, các hoạt động nhỏ lẻ, thiếu đồng bộ. Việc nghiên cứu, về sức khỏe sinh sản vị thành niên còn hạn chế. Từ thực tiễn trên, nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu:

1. *Xác định tỷ lệ học sinh trung học phổ thông (THPT) có kiến thức, thái độ, thực hành đúng về sức khỏe sinh sản tại Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng năm 2023.*

2. *Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ, thực hành chưa đúng về sức khỏe sinh sản ở học sinh THPT tại Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng năm 2023.*

**II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**2.1. Đối tượng nghiên cứu**

- **Đối tượng nghiên cứu:** Học sinh các trường THPT tại Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Học sinh đang học tại các trường THPT tại Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; Đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Học sinh vắng mặt tại thời điểm thu thập số liệu.

**2.2. Phương pháp nghiên cứu**

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.

- **Cỡ mẫu:** 576 học sinh THPT 02 trường tại Thành phố Sóc Trăng.

- **Nội dung nghiên cứu:** Đặc điểm chung đối tượng nghiên cứu: bao gồm giới tính, dân tộc, tôn giáo, tình trạng hôn nhân cha mẹ, hoàn cảnh kinh tế, môi trường sinh sống khi học tập

Kiến thức, thái độ thực hành về sức khỏe sinh sản: được chia thành 02 giá trị đúng và chưa đúng và xác định dựa trên tỷ lệ số câu trả lời đúng so với số câu hỏi tương ứng của từng phần ( $\geq 75\%$  là đúng và  $< 75\%$  là chưa đúng dựa theo mức phân loại của Bloom và một số nghiên cứu liên quan);

Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ, thực hành của học sinh: được xác định thông qua sử dụng phép kiểm định Khi bình phương và hồi quy đa biến bao gồm:

+ Yếu tố thuộc đặc điểm dân số

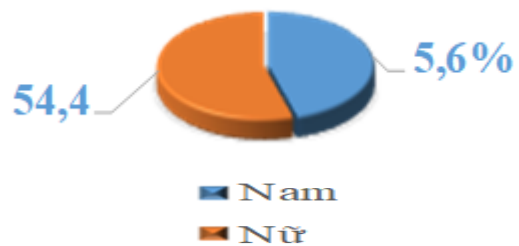
+ Yếu tố thuộc môi trường sống khi học tập, tham gia lớp học về sức khỏe sinh sản

+ Liên quan giữa kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản.

- **Phương pháp thu thập và xử lý số liệu:** Sử dụng 02 bộ câu hỏi tự điền (khuyết danh) dành riêng cho học sinh nam và học sinh nữ để thu thập số liệu trực tiếp tại trường. Số liệu thu thập được nhập, xử lý, sử dụng thống kê mô tả, thống kê phân tích để xác định tỷ lệ kiến thức, thái độ, thực hành đúng về sức khỏe sinh sản và tìm hiểu các yếu tố liên quan bằng phần mềm SPSS 25.0.

**III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu**



**Hình 1 : Tỷ lệ nam và nữ**

**Nhận xét:** Tỷ lệ học sinh nữ chiếm 45,6% man chiếm 45,6%

**Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu**

	Đặc điểm chung	Tần số (n)	Tỷ lệ(%)
Dân tộc	Kinh	224	33,6
	Hoà	39	5,9

	Khmer	403	60,5
Tôn giáo	Không theo tôn giáo	263	39,5
	Phật giáo	386	58,0
	Thiên chúa giáo	15	2,3
	Khác	2	0,3
Học lực	Khá, Giỏi	520	78,1
	Trung bình, Yếu, Kém	146	21,9
Có người yêu	Đang có/Đã từng có	441	66,2
	Chưa từng có	225	33,8
Tình trạng hôn nhân	Sống cùng nhau	556	83,5
	Ly thân/ly dị/đơn thân/góa	88	13,2
	Khác	22	3,3

của cha mẹ				
	Hoàn cảnh kinh tế	Không nghèo	589	88,4
Môi trường sống khi học tập	Ở cùng cha mẹ	Nghèo/cận nghèo	77	11,6
		Ở trọ	351	52,7
	Ở nội trú tại trường		5	0,8
		Khác	269	40,4
		41	6,2	

**Nhận xét:** Học sinh trong nghiên cứu là người dân tộc Khmer (60,5%), tôn giáo Phật giáo (58,0%). Có 66,2% đang/đã từng có người yêu. Có 11,6% học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đa phần các em ở cùng với cha mẹ (52,7%) và ở nội trú tại trường (40,4%).

**3.2. Kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản**

**Bảng 2. Kiến thức của học sinh về sức khỏe sinh sản**

Kiến thức về sức khỏe sinh sản	Đúng (%)	Chưa đúng (%)
Kiến thức về dấu hiệu của tuổi dậy thì	83,2	16,8
Kiến thức về rối loạn kinh nguyệt	67,1	32,9
Kiến thức về vệ sinh vùng kín (nữ)	80,1	19,9
Kiến thức về rối loạn xuất tinh	24,0	76,0
Kiến thức về vệ sinh vùng kín (nam)	66,4	33,6
Tình dục an toàn	63,4	36,6
Thời điểm quan hệ trong chu kỳ kinh nguyệt để có thai	33,9	66,1
Hậu quả của phá thai	74,0	26,0
Địa điểm phá thai tốt nhất	87,8	12,2
Kiến thức về các biện pháp tránh thai	87,2	12,8
Kiến thức về sử dụng bao cao su	68,8	31,2
Kiến thức về nơi cung cấp biện pháp tránh thai	88,4	11,6
Kiến thức về Bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản/lây truyền qua đường tình dục	66,4	33,6
Kiến thức về Biểu hiện Bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản/lây truyền qua đường tình dục	59,9	40,1
Kiến thức chung về sức khỏe sinh sản	75,4	24,6

**Nhận xét:** Kiến thức chung về sức khỏe sinh sản đúng chiếm tỷ lệ 75,4%. Một số nội dung kiến thức của học sinh còn rất hạn chế như kiến thức về rối loạn xuất tinh của học sinh nam (24%), thời điểm quan hệ có thể có thai (33,9%), biểu hiện bệnh nhiễm khuẩn sinh sản/lây truyền qua đường tình dục (59,9%).

**Bảng 3. Thái độ của học sinh về sức khỏe sinh sản**

Thái độ về sức khỏe sinh sản	Đúng (%)	Chưa đúng (%)
Giáo dục về giới tính, sức khỏe sinh sản	95,3	4,7
Việc vệ sinh kinh nguyệt/vệ sinh bộ phận sinh dục đúng cách	96,2	3,8
Xem phim, ảnh, sách báo có nội dung khiêu dâm	46,7	53,3
Quan hệ tình dục ở lứa tuổi học sinh	75,7	24,3
Mang thai ở lứa tuổi học sinh	88,4	11,6
Biến chứng của phá thai	77,6	22,4
Cung cấp kiến thức về biện pháp tránh thai ≤	90,2	9,8
Sử dụng biện pháp tránh thai khi quan hệ trước hôn nhân	76,1	23,9
Thái độ chung về sức khỏe sinh sản	80,5	19,5

**Nhận xét:** Thái độ chung về sức khỏe sinh sản đúng chiếm tỷ lệ 80,5%. Thái độ của học sinh về

việc xem phim, ảnh, sách báo có nội dung khiêu dâm của học sinh trong nghiên cứu còn hạn chế (thái độ đúng chỉ chiếm 46,7%). Thái độ về việc cần thiết của giáo dục giới tính, cung cấp kiến thức về biện pháp tránh thai và việc vệ sinh kinh nguyệt/bộ phận sinh dục đúng cách khá cao (trên 90% các em có thái độ đúng).

**Bảng 4. Thực hành của học sinh về sức khỏe sinh sản**

Thực hành về sức khỏe sinh sản	Đúng (%)	Chưa đúng (%)
Quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai	98,5	1,5
Xử trí khi mang thai ngoài ý muốn	13,8	86,2
Xử trí khi gặp biểu hiện bất thường về sức khỏe sinh sản	79,6	20,4
Vệ sinh kinh nguyệt nữ	76,2	23,8
Vệ sinh vùng kín nam	83,6	16,4
Thực hành chung về sức khỏe sinh sản	68,6	31,4

**Nhận xét:** Thực hành chung về sức khỏe sinh sản đúng chiếm tỷ lệ 68,6%. Thực hành liên quan đến quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai chiếm tỷ lệ cao 98,5%, tuy nhiên việc xử trí đúng về việc mang thai ngoài ý muốn còn rất thấp (13,8%).

**3.3. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản**

**Bảng 5. Yếu tố có liên quan đến kiến thức**

Yếu tố		Kiến thức (%)		Đơn biến		Đa biến	
		Chưa đúng	Đúng	OR (KTC 95%)	p	OR (KTC 95%)	p
Giới tính	Nam	34,5%	64,5%	3,011 (2,081-4,356)	<0,001	2,080 (1,345-3,217)	0,001
	Nữ	15,5%	84,5%				
Môi trường sống khi học tập	Không ở cùng cha mẹ	11,7%	88,3%	0,235 (0,156- 0,352)	<0,001	3,074 (1,863-5,071)	<0,001
	Ở cùng cha mẹ	36,22%	63,8%				
Tham gia lớp học/tuyên truyền về SKSS	Chưa từng	64,8%	35,2%	0,334 (0,232- 0,479)	<0,001	1,581 (1,033-2,419)	0,035
	Đã từng	38,5%	61,5%				

**Nhận xét:** Có mối liên quan giữa kiến thức của học sinh với giới tính, môi trường sống khi học tập và việc tham gia lớp học/tuyên truyền về sức khỏe sinh sản trong nhà trường ( $p \leq 0,05$ ).

**Bảng 6. Yếu tố có liên quan đến thái độ**

Yếu tố		Thái độ (%)		Đơn biến		Đa biến	
		Chưa đúng	Đúng	OR (KTC 95%)	p	OR (KTC 95%)	p
Giới tính	Nam	27,0%	73,0%	2,416 (1,627- 3,588)	<0,001	1,865 (1,192-2,918)	0,006
	Nữ	13,3%	86,7%				
Học lực	TB, yếu, kém	31,5%	68,5%	2,388 (1,569-3,634)	<0,001	1,619 (1,029-2,547)	0,037
	Khá giỏi	16,2%	83,8%				
Môi trường sống khi học tập	Không ở cùng cha mẹ	31,5%	68,5%	0,337 (0,221-0,514)	<0,001	1,840 (1,087-3,114)	0,023
	Ở cùng cha mẹ	16,2%	83,8%				
Tham gia lớp học/tuyên truyền về SKSS	Chưa từng	30,0%	70,0%	0,35 (0,237-0,519)	<0,001	1,837 (1,167-2,892)	0,009
	Đã từng	13,1%	86,9%				

**Nhận xét:** Có mối liên quan giữa thái độ của học sinh với giới tính, học lực, môi trường sống khi học tập và việc tham gia lớp học/tuyên truyền về sức khỏe sinh sản trong nhà trường ( $p \leq 0,05$ ).

**Bảng 7. Mối liên quan giữa kiến thức chung và thái độ chung**

Yếu tố	Thái độ n (%)		OR	p
	Chưa đúng	Đúng		
Kiến thức chung	Chưa đúng	53 (40,8%)	2,635 (1,753-3,961)	<0,001
	Đúng	77 (59,2%)		

**Nhận xét:** Có mối liên quan giữa kiến thức chung với thái độ chung về sức khỏe sinh sản của học sinh ( $p \leq 0,05$ ).

**Bảng 8. Mối liên quan giữa kiến thức chung và thái độ chung với thực hành chung**

Yếu tố		Thực hành n (%)		OR	p
		Chưa đúng	Đúng		
Kiến thức chung	Chưa đúng	72 (34,4%)	92 (20,1%)	2,085 (1,447-3,005)	<0,001
	Đúng	137 (65,6%)	365 (79,9%)		
Thái độ chung	Chưa đúng	56 (26,8%)	74 (16,2%)	1,894 (1,277-2,811)	0,001
	Đúng	153 (73,2%)	383 (83,8%)		

**Nhận xét:** Có mối liên quan giữa kiến thức chung và thái độ chung với thực hành chung về sức khỏe sinh sản của học sinh ( $p \leq 0,05$ ).

#### IV. BÀN LUẬN

**4.1. Đặc điểm chung của học sinh tham gia nghiên cứu.** Tỷ lệ học sinh nữ trong nghiên cứu chiếm tỷ lệ 54,4%, thấp hơn so với nghiên cứu của Lê Bích Quyên (62,2%) và tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thúy Hà (54,7%) [5], [6]. Với đặc thù tỉnh có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống và 01 trong số 02 trường tham gia nghiên cứu là trường dân tộc nội trú nên tỷ lệ học sinh là người dân tộc Khmer chiếm tỷ lệ cao (60,5%) khác biệt so với nghiên cứu của Lê Bích Quyên với 98,2% học sinh dân tộc kinh. Tỷ lệ học sinh phân bố ở 3 khối lớp tương đối đồng đều với 78,1% học sinh có học lực khá, giỏi và 100% học sinh có hạnh kiểm khá trở lên. Có khoảng 2/3 học sinh trong nghiên cứu đang/đã từng có người yêu. Có 11,6% học thuộc hộ nghèo, cận nghèo, cao hơn so với nghiên cứu của Trần Quốc Thắng (4,7%) [10].

**4.2. Kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản.** Tỷ lệ học sinh có kiến thức chung đúng của chúng tôi là 75,4% cao hơn so với nghiên cứu của Lê Bích Quyên (73,4%), Nguyễn Bá Nam (53,3%), Nguyễn Ngọc Nghĩa (52,7%) và thấp hơn nghiên cứu của Trương Thị Vân Anh (80,6%) [5], [7], [8], [9]. Học sinh có kiến thức đúng khá tốt về dấu hiệu của tuổi dậy thì (83,2%), các biện pháp tránh thai (87,2%) nơi cung cấp biện pháp tránh thai (88,4%), địa điểm phá thai an toàn (87,8%). Một số kiến thức của học sinh còn rất hạn chế như kiến thức về rối loạn xuất tinh của học sinh nam (24%), thời điểm quan hệ có thể có thai (33,9), Bao cao su là biện pháp tránh thai học sinh biết nhiều nhất chiếm 96,4%, có 68,8% các em có kiến thức đúng về sử dụng bao cao su thấp hơn so với nghiên cứu của Lê Bích Quyên (75,7%) và cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Nghĩa (64,8%) [5],[9].

Tỷ lệ học sinh có thái độ chung đúng của chúng tôi là 80,5% cao hơn so với nghiên cứu của Lê Bích Quyên (52,2%), nghiên cứu của Nguyễn Bá Nam (53,3%) và Trần Quốc Thắng (74,9%) [5], [8], [9]. Có 95,5% học sinh cho rằng nên giáo dục về giới tính, sức khỏe sinh sản

cho học sinh và 90% học sinh cho rằng cần cung cấp kiến thức về biện pháp tránh thai cho học sinh, cho thấy nhu cầu tìm hiểu thông tin liên quan về sức khỏe sinh sản của học sinh khá cao. Thái độ đúng đối việc xem phim, ảnh, sách báo có nội dung khiêu dâm chỉ chiếm 46,7% thấp hơn so với nghiên cứu của Lê Bích Quyên (84,8%), điều này có thể lý giải do sự khác biệt giữa điều kiện và môi trường sống giữa thành thị và nông thôn. Có 75,7% học sinh có thái độ đúng đối với việc quan hệ tình dục ở tuổi học sinh và 76,1% học sinh có thái độ đúng về việc sử dụng biện pháp tránh thai khi quan hệ tình dục trước hôn nhân.

Tỷ lệ học sinh có thực hành chung đúng của chúng tôi là 68,6% thấp hơn so với nghiên cứu của Lê Bích Quyên (77,8%) và cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Nghĩa (45,2%) [5], [9]. Có 5,9% học sinh trong nghiên cứu của chúng tôi trả lời đã từng quan hệ tình dục tương đương với nghiên cứu của Nguyễn Thúy Hà (5,4%), trong đó có 74,36% các em có sử dụng biện pháp tránh thai khi quan hệ và 93,1% sử dụng bao cao su [6]. Có 36,5% các em từng gặp biểu hiện bất thường, viêm nhiễm liên quan về sức khỏe sinh sản trong đó có 63,8% xử trí bằng cách đi khám tại cơ sở y tế, 9,9% các em tự mua thuốc uống, 20,9% không làm gì cả. Thực hành vệ sinh kinh nguyệt đúng của nữ là 76,2% cao hơn so với nghiên cứu của Lê Bích Quyên và Trương Thị Vân Anh (tương ứng là 40,8% và 75.1%) [5],[8].

**4.3. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản.** Liên quan với kiến thức của học sinh về sức khỏe sinh sản gồm các yếu tố: giới tính, môi trường sống khi học tập của học sinh và tham gia lớp học/buổi tuyên truyền về sức khỏe sinh sản của học sinh. Với thái độ gồm yếu tố: giới tính, học lực, môi trường sống khi học tập và việc tham gia lớp học/tuyên truyền về sức khỏe sinh sản trong nhà trường. Có mối liên quan giữa kiến thức chung với thái độ chung và thực hành chung với  $p < 0,001$  và giữa thái độ chung với thực hành chung với  $p = 0,001$ .

**V. KẾT LUẬN**

Tỷ lệ học sinh có kiến thức, thái độ và thực hành chung về sức khỏe sinh sản đúng còn hạn chế. Có mối liên quan giữa kiến thức chung với thái độ chung và thực hành chung ( $p \leq 0,05$ ). Dựa vào các yếu tố liên quan nhằm tăng cường các giải pháp truyền thông, giáo dục kết hợp trong và ngoài nhà trường để nâng cao kiến thức, thái độ và thực hành về sức khỏe sinh sản của học sinh.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Sully E.A., Biddlecom A., Daroch J., Riley T., Ashford L., Lince-Deroche N. et al., Adding It Up: Investing in Sexual and Reproductive Health 2019. New York: Guttmacher Institute; 2020.
2. Jacqueline E. Darroch VW, Akinrinola Bankole, Lori S. Ashford. Costs and Benefits of Meeting the Contraceptive Needs of Adolescents. 2016. 1,12.
3. Bộ Y tế (2020), Kế hoạch hành động quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho vị thành niên, thanh niên giai đoạn 2020-2025, Hà Nội.
4. WHO - Bộ Y tế - Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Báo cáo khảo sát hành vi sức khỏe học sinh toàn cầu tại Việt Nam năm 2019.
5. Lê Bích Quyên và cộng sự (2021), "Nghiên cứu kiến thức, thái độ và thực hành về sức khỏe sinh sản ở học sinh thuộc các trường trung học

phổ thông tại huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng năm 2021", Tạp chí Y Dược học Cần Thơ, Số 54(2022), tr.84-91.

6. Nguyễn Thúy Hà, Đàm Khải Hoàn, Đặng Thị Minh Nguyệt (2017), "Kiến thức, thái độ và thực hành về chăm sóc sức khỏe sinh sản ở học sinh trung học phổ thông, Thành phố Thái Nguyên", Tạp chí Y học Việt Nam, Tập 531-Tháng 10, Số 2 (2023) tr.411-415.
7. Trương Thị Vân Anh, Nguyễn Tấn Đạt (2014), Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về chăm sóc sức khỏe sinh sản và nhu cầu giáo dục giới tính của học sinh trung học cơ sở tại quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ năm 2014, Đề tài NCKH công nghệ cấp trường, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.
8. Nguyễn Bá Nam và các cộng sự (2019), "Kiến thức, thái độ và thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản của học sinh trung học phổ thông tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ 2019", Tạp chí y học dự phòng, 30 (4), tr.116.
9. Nguyễn Ngọc Nghĩa, Nguyễn Thị Quỳnh, Trần Mỹ Hương (2023), "Khảo sát kiến thức, thái độ và thực hành về sức khỏe sinh sản ở học sinh trường THPT Lý Thường Kiệt, Thành phố Yên Bái năm 2023", Tạp chí Y học Việt Nam, Tập 535-Tháng 2, Số 2 (2024) tr.286-290.
10. Trần Quốc Thắng, Đinh Thị Vân, Đào Xuân Vinh, Trần Thị Lý (2024), "Kiến thức, thái độ và thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản của học sinh trung học phổ thông Tiên Hưng, Đông Hưng, Thái Bình năm 2023", Tạp chí Y học Cộng đồng, Tập 65 (1), tr.244-251.

## ĐẶC ĐIỂM CẬN LÂM SÀNG – MÔ BỆNH HỌC CỦA CARCINÔM TẾ BÀO GAN LOẠI VIÊM GAN THOÁI HÓA MỠ

Nguyễn Đức Duy<sup>1</sup>, Đặng Minh Xuân<sup>1</sup>, Đoàn Thị Phương Thảo<sup>1</sup>,  
Luu Thị Thu Thảo<sup>2</sup>, Hồ Quốc Chương<sup>3</sup>, Hoàng Anh Vũ<sup>3</sup>, Ngô Thị Tuyết Hạnh<sup>2</sup>

**TÓM TẮT**

**Mục tiêu:** Xác định tỷ lệ của carcinôm tế bào gan phân nhóm viêm gan thoái hóa mỡ (SH-HCC) trên bệnh nhân Việt Nam và vai trò của phân nhóm này trong tiên lượng tái phát sớm, khi so sánh với carcinôm tế bào gan dạng truyền thống (C-HCC). **Đối tượng – Phương pháp nghiên cứu:** Từ 108 bệnh nhân được phẫu thuật cắt gan do HCC tại bệnh viện Đại học Y Dược năm 2018, các trường hợp được chẩn đoán là SH-HCC và C-HCC được lựa chọn. Chúng tôi so sánh các đặc điểm lâm sàng, đặc điểm mô bệnh

học của mô gan u và mô gan nền, biểu hiện CK19, tình trạng đột biến vùng promoter của TERT và so sánh tỷ lệ tái phát sớm giữa 2 nhóm SH-HCC và C-HCC. **Kết quả:** SH-HCC chiếm 15,7% trong tất cả các phân nhóm HCC. SH-HCC có xu hướng có hoại tử u và xâm nhập mạch ít hơn và mô gan nền có mức độ thoái hóa mỡ cao hơn nhóm C-HCC. Không có sự khác biệt về tỷ lệ tái phát u sớm giữa 2 nhóm, tuy nhiên, các u thuộc SH-HCC với tình trạng u xâm nhập mạch máu sẽ có tỷ lệ tái phát sớm cao hơn đáng kể nhóm C-HCC. **Kết luận:** SH-HCC là loại phân nhóm thường gặp thứ 2 trong tất cả trường hợp HCC với tỷ lệ 15,7%. Nguy cơ tái phát sớm giữa phân nhóm SH-HCC và C-HCC là không khác biệt. **Từ khóa:** Carcinôm tế bào gan, tái phát u sớm, mô bệnh học

<sup>1</sup>Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

<sup>2</sup>Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

<sup>3</sup>Trung tâm Y sinh học phân tử, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm chính: Ngô Thị Tuyết Hạnh

Email: ngothituyethanh@ump.edu.vn

Ngày nhận bài: 8.7.2024

Ngày phản biện khoa học: 22.8.2024

Ngày duyệt bài: 18.9.2024

**SUMMARY**

### PARACLINICAL AND HISTOPATHOLOGICAL FEATURES OF STEATOHEPATITIC HEPATOCELLULAR CARCINOMA

**Objective:** Determine the prevalence of Steatohepatitic HCC subtype in Vietnamese patients